

**Danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu đô thị thể thao Olympic
Địa bàn thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, thành phố Hà**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày / / năm 2026 của Ủy ban nhân xã Tam Hưng)

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Hộ ông: Đào Văn Cường	011072008723	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	382	171,0	0	171,0	LUC	00	60-2	171,0	LUC	CH 042705	28/12/2016
2	Bà: Hoàng Thị Thu	001161031154	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	127	206,3	0	206,3	LUC	00	514-2	206,3	LUC	CH 042677	28/12/2016
				Cây Gáo	77	3	57,0	0	57,0	LUC	00	480-2	57,0	LUC		
3	Hộ bà: Lê Thị Lân	001179026716	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	155	89,3	0	89,3	LUC	00	786-2	89,3	LUC	CH 042700	28/12/2016
4	Hộ ông: Lê Văn Sự	001065001046	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	547	297,7	0	297,7	LUC	02	230	297,7	LUC	CH 124927	28/12/2016
				Nhân Giồng	71	621	574,7	0	574,7	LUC	02	362	574,7	LUC		
				Cây Gáo	76	152	274,0	0	274,0	LUC	02	555	274,0	LUC		
5	Hộ bà: Lưu Thị Thúy	001172012408	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	88	180,0	0	180,0	LUC	00	461-2	180,0	LUC	CH 042618	28/12/2016
				Đồng Mô	77	140	1275,1	0	1275,1	LUC	00	760-2	1275,1	LUC		
6	Hộ bà: Ngô Thị Liên	001173006283	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Mô Vịt	70	75	1105,0	0	1105,0	LUC	00	81-1	1105,0	LUC	CH 042624	28/12/2016
				Cây Gáo	77	130	75,0	0	75,0	LUC	00	742-2	75,0	LUC		
7	Hộ ông: Nguyễn Anh Tuấn	001076028642	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Mô Vịt	70	76	1457,1	0	1457,1	LUC	00	82-1	1457,1	LUC	CH 042663	28/12/2016
				Cây Gáo	77	131	131,3	0	131,3	LUC	00	743-2	131,3	LUC		
8	Hộ ông: Nguyễn Cảnh Hải	001069015562	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng Nhỏ	71	576	490,0	0	490,0	LUC	00	32-2	490,0	LUC	CE 626744	28/12/2016
9	Hộ ông: Nguyễn Dương Tào	001053016068	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Phán	76	25	1911,0	0	1911,0	LUC	00	409-2	1911,0	LUC	CH 143375	28/12/2016
				Đồng Phán	76	60	3593,2	0	3593,2	LUC	00	440-2	3593,2	LUC		
				Cây Gáo	77	63	273,5	0	273,5	LUC	00	617-2	273,5	LUC		
				Đồng Sục Ngoài	82	182	450,0	0	450,0	LUC	00	214-3	450,0	LUC		
10	Hộ ông: Nguyễn Mạnh Phán	001053016572	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	42	300,0	0	300,0	LUC	00	427-2	300,0	LUC	CH 042593	28/12/2016
				Cây Gáo	77	58	136,9	0	136,9	LUC	00	619-2	136,9	LUC		
11	Hộ ông: Nguyễn Mạnh Tường	001061004881	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	76	30	85,5	0	85,5	LUC	00	420-2	85,5	LUC	CH 143416	28/12/2016
				Đồng Mô	82	45	225,0	0	225,0	LUC	00	56-3	225,0	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
12	Hộ ông: Nguyễn Mạnh Thương	001067004358	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Ngoài	70	3	1636,1	0	1636,1	LUC	00	10-1	1636,1	LUC	CH 143389	28/12/2016	
				Chằm Trong	70	20	3108,5	0	3108,5	LUC	00	26-1	3108,5	LUC			
				Cây Bàng	71	648	392,0	0	392,0	LUC	00	155-4	392,0	LUC			
				Là Ngà	76	32	397,5	0	397,5	LUC	00	418-2	397,5	LUC			
13	Hộ ông: Nguyễn Phạm Duy	001074031890	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	480	131,3	0	131,3	LUC	00	158-2	131,3	LUC	CH 042626	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	94	974,4	0	974,4	LUC	00	131-3	974,4	LUC			
14	Hộ ông: Nguyễn Phạm Đức	001072023560	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Cờ	76	240	131,3	0	131,3	LUC	00	741-2	131,3	LUC	CH 042650	28/12/2016	
				Đồng Sục Ngoài	82	214	1700,0	0	1700,0	LUC	00	244-3	1700,0	LUC			
15	Hộ ông: Nguyễn Phạm Hậu	001076033649	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	473	75,0	0	75,0	LUC	00	157-2	75,0	LUC	CH 042708	28/12/2016	
16	Hộ ông: Nguyễn Phạm Hùng	001075032078	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	418	114,0	0	114,0	LUC	00	117-2	114,0	LUC	CH 042672	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	93	114,0	0	114,0	LUC	00	688-2	114,0	LUC			
				Đồng Sục	82	200	1700,0	0	1700,0	LUC	00	234-3	1700,0	LUC			
17	Hộ ông: Nguyễn Phạm Luân	001057007847	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	47	1637,0	0	1637,0	LUC	00	57-3	1637,0	LUC	CH 042657	28/12/2016	
				Đồng Mô	82	68	150,0	0	150,0	LUC	00	87-3	150,0	LUC			
18	Hộ ông: Nguyễn Phạm Luật	001058016220	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	74	136,8	0	136,8	LUC	00	456-2	136,8	LUC	CH 042633	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	141	375,0	0	375,0	LUC	00	755-2	375,0	LUC			
				Đồng Sục Trong	82	4	3580,0	0	3580,0	LUC	00	14-3	3580,0	LUC			
19	Hộ ông: Nguyễn Phạm Quý	001058024199	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đay Đường Khoai	70	36	1850,0	0	1850,0	LUC	00	42-1	1850,0	LUC	CE 626742	28/12/2016	
20	Hộ ông: Nguyễn Phạm Tổ (ông Nguyễn Phạm Tổ đã chết) - Nguyễn Phạm Kiệt là người đại diện	001080009799	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sang	75	18	2157,0	0	2157,0	LUC	00	124-1	2157,0	LUC	CH 042623	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	139	171,0	0	171,0	LUC	00	559-2	171,0	LUC			
				Đồng Mô	77	181	375,3	0	375,3	LUC	00	388-2	375,3	LUC			
				Nam Ninh	81	1	2010,0	0	2010,0	LUC	00	4-3	2010,0	LUC			
21	Hộ ông: Nguyễn Phạm Thanh	001064009725	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	428	114,0	0	114,0	LUC	00	143-2	114,0	LUC	CH 143377	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	46	225,0	0	225,0	LUC	00	432-2	225,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
22	Hộ ông: Nguyễn Phạm Thành	001069011615	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	177	150,0	0	150,0	LUC	00	818-2	150,0	LUC	CH 042631	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	187	1337,7	0	1337,7	LUC	00	220-3	1337,7	LUC			
23	Hộ ông: Nguyễn Phạm Thìn	001068011564	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	153	102,7	0	102,7	LUC	00	556-2	102,7	LUC	CH 143429	28/12/2016	
				Sau Quán Men	81	55	2695,9	0	2695,9	LUC	00	179-3	2695,9	LUC			
				Đồng Sục Trong	82	137	240,2	0	240,2	LUC	00	156-2	240,2	LUC			
24	Hộ bà: Nguyễn Thị Ánh	001152010684	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	452	356,3	0	356,3	LUC	00	135-2	356,3	LUC	CH 042612	28/12/2016	
25	Hộ bà: Nguyễn Thị Bạch	001165017312	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	445	178,1	0	178,1	LUC	00	137-2	178,1	LUC	CE 626759	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	79	171,0	0	171,0	LUC	00	660-2	171,0	LUC			
26	Hộ bà: Nguyễn Thị Bích	001139012816	Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cây Bàng	76	350	96,0	0	96,0	LUC	00	73-4	96,0	LUC	CH 042579	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	133	150,0	0	150,0	LUC	00	744-2	150,0	LUC			
				Đồng Mô	77	166	1106,3	0	1106,3	LUC	00	808-2	1106,3	LUC			
27	Hộ bà: Nguyễn Thị Bót	001153013975	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	203	244,0	0	244,0	LUC	00	658-2	244,0	LUC	CH 042588	28/12/2016	
28	Hộ bà: Nguyễn Thị Chép (bà Nguyễn Thị Chép đã chết) - Tô Đình Quốc là người đại diện	001077022671	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Mó Vịt	70	57	3658,0	0	3658,0	LUC	00	61-1	3658,0	LUC	CH 042630	28/12/2016	
				Chuôm Cờ	76	244	300,0	0	300,0	LUC	00	724-2	300,0	LUC			
				Cây Bàng	76	320	284,0	0	284,0	LUC	00	69-4	284,0	LUC			
				Cây Gáo	77	61	114,0	0	114,0	LUC	00	614-2	114,0	LUC			
29	Hộ bà: Nguyễn Thị Chinh	001172002798	Bạch Hạ, Phú Xuyên, Hà Nội	Là Ngà	76	210	56,3	0	56,3	LUC	00	679-2	56,3	LUC	CH 143394	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	80	694,0	0	694,0	LUC	00	94-3	694,0	LUC			
30	Hộ bà: Nguyễn Thị Dâu	001157022633	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng To	71	573	75,0	0	75,0	LUC	00	316-2	75,0	LUC	CE 626789	28/12/2016	
				Sau Quán	71	384	368,2	0	368,2	LUC	00	58-2	368,2	LUC			
				Cây Bàng	76	324	48,0	0	48,0	LUC	00	68-4	48,0	LUC			
31	Hộ bà: Nguyễn Thị Khuyết	001157029764	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	458	114,0	0	114,0	LUC	00	146-2	114,0	LUC	CH 143426	28/12/2016	
				Đồng Sục Trong	82	139	206,3	0	206,3	LUC	00	173-3	206,3	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
32	Hộ bà: Nguyễn Thị Lành	001148017008	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đĩa Mía	70	50	3622,5	0	3622,5	LUC	00	54-1	3622,5	LUC	CH 042699	28/12/2016	
				Nhân Giồng To	71	625	356,2	0	356,2	LUC	00	355-2	356,2	LUC			
				Cây Bàng	71	660	476,0	0	476,0	LUC	00	167-4	476,0	LUC			
33	Hộ bà: Nguyễn Thị Liên	001160038003	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng To	76	1	150,0	0	150,0	LUC	00	383-2	150,0	LUC	CH 042564	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	343	96,0	0	96,0	LUC	00	94-4	96,0	LUC			
34	Hộ bà: Nguyễn Thị Mậu	001165024459	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Miếng Ân	71	279	337,5	0	337,5	LUC	00	29-2	337,5	LUC	CH 042619	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	556	114,0	0	114,0	LUC	00	232-2	114,0	LUC			
				Đồng Chúa	81	37	1490,2	0	1490,2	LUC	00	103-3	1490,2	LUC			
35	Hộ bà: Nguyễn Thị Minh (Táp)	001170038024	Hoa Lư, Tp Pleiku, Gia Lai	Cây Gáo	77	96	57,0	0	57,0	LUC	00	689-2	57,0	LUC	CH 042643	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	120	1854,3	0	1854,3	LUC	00	719-2	1854,3	LUC			
36	Hộ bà: Nguyễn Thị Nga	001176009566	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	207	150,0	0	150,0	LUC	00	678-2	150,0	LUC	CH 042656	28/12/2016	
37	Hộ bà: Nguyễn Thị Ngợi (Ngon)	001159026489	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	566	260,6	0	260,6	LUC	00	233-2	260,6	LUC	CH 042688	28/12/2016	
38	Hộ bà: Nguyễn Thị Phương	001149003949	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Tổ	82	16	131,3	0	131,3	LUC	00	33-3	131,3	LUC	CH 143384	28/12/2016	
				Sông Cộc	82	198	1781,0	0	1781,0	LUC	00	231-3	1781,0	LUC			
39	Hộ bà: Nguyễn Thị Tinh	001160038656	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	90	171,0	0	171,0	LUC	00	470-2	171,0	LUC	CH 042652	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	128	262,5	0	262,5	LUC	00	724-2	262,5	LUC			
				Cửa Quán Men	82	184	3088,2	0	3088,2	LUC	00	212-3	3088,2	LUC			
40	Hộ bà: Nguyễn Thị Tôn	001159040808	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	420	114,0	0	114,0	LUC	00	118-2	114,0	LUC	CH 042647	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	90	114,0	0	114,0	LUC	00	661-2	114,0	LUC			
				Cửa Quán Men	82	194	2884,9	0	2884,9	LUC	00	226-3	2884,9	LUC			
41	Hộ bà: Nguyễn Thị Tuyết	001173022629	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	136	971,5	0	971,5	LUC	00	749-2	971,5	LUC	CH 042622	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	175	112,5	0	112,5	LUC	00	817-2	112,5	LUC			
42	Hộ bà: Nguyễn Thị Thảo	001165025039	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	465	57,0	0	57,0	LUC	00	166-2	57,0	LUC	CH 042644	28/12/2016	
				Là Ngà	76	100	75,0	0	75,0	LUC	00	486-2	75,0	LUC			
				Đồng Mô	77	124	695,0	0	695,0	LUC	00	731-2	695,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
43	Hộ bà: Nguyễn Thị Thoa	001176033418	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	419	75,0	0	75,0	LUC	00	107-2	75,0	LUC	CH 042615	28/12/2016
				Đồng Mô	77	98	647,5	0	647,5	LUC	00	700-2	647,5	LUC		
44	Hộ bà: Nguyễn Thị Thôn	001155023510	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	105	75,0	0	75,0	LUC	00	133-3	75,0	LUC	CH 042616	28/12/2016
45	Hộ bà: Nguyễn Thị Thúy	001175020319	Hải Yên, Tp Móng Cái, Quảng Ninh	Cửa Nghè	71	488	187,5	0	187,5	LUC	00	186-2	187,5	LUC	CH 042582	28/12/2016
				Cây Gáo	76	116	114,0	0	114,0	LUC	00	493-2	114,0	LUC		
				Chuôm Cờ	76	233	767,0	0	767,0	LUC	00	374-2	767,0	LUC		
				Nam Ninh	76	259	1499,0	0	1499,0	LUC	00	781-2	1499,0	LUC		
46	Hộ bà: Nguyễn Thị Vân	001142003073	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	58	431,2	0	431,2	LUC	00	443-2	431,2	LUC	CH 042604	28/12/2016
				Cây Gáo	77	76	273,6	0	273,6	LUC	00	638-2	273,6	LUC		
47	Hộ bà: Nguyễn Thị Vây	001148010600	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	99	239,4	0	239,4	LUC	00	496-2	239,4	LUC	CH 042649	28/12/2016
				Cây Gáo	76	157	262,5	0	262,5	LUC	00	581-2	262,5	LUC		
				Đồng Sục	82	50	2914,3	0	2914,3	LUC	00	59-3	2914,3	LUC		
48	Hộ bà: Nguyễn Thị Vi	001145001424	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	484	136,8	0	136,8	LUC	00	189-2	136,8	LUC	CH 143412	28/12/2016
				Nhân Giồng	71	594	243,8	0	243,8	LUC	00	269-2	243,8	LUC		
				Cây Gáo	76	101	188,0	0	188,0	LUC	00	469-2	188,0	LUC		
				Cây Gáo	76	118	205,2	0	205,2	LUC	00	497-2	205,2	LUC		
48	Hộ bà: Nguyễn Thị Vi	001145001424	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	10	1429,0	0	1429,0	LUC	00	12-3	1429,0	LUC	CH 143412	28/12/2016
				Cây Gáo	76	118	205,2	0	205,2	LUC	00	497-2	205,2	LUC		
				Cây Gáo	76	101	188,0	0	188,0	LUC	00	469-2	188,0	LUC		
				Nhân Giồng	71	594	243,8	0	243,8	LUC	00	269-2	243,8	LUC		
49	Hộ bà: Nguyễn Thị Xuân	001173015851	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	150	91,5	0	91,5	LUC	00	195-3	91,5	LUC	CH 143363	28/12/2016
50	Hộ bà: Nguyễn Thị Yên	001167011897	Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	Chuôm Cờ	76	248	113,0	0	113,0	LUC	00	767-2	113,0	LUC	CH 143402	28/12/2016
				Nam Ninh	76	262	1388,0	0	1388,0	LUC	00	795-2	1388,0	LUC		
51	Hộ ông: Nguyễn Trọng Cường	001084044689	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	51	150,0	0	150,0	LUC	00	433-2	150,0	LUC	CH 042629	28/12/2016
				Đồng Sục	82	177	1695,0	0	1695,0	LUC	00	205-3	1695,0	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
52	Hộ ông: Nguyễn Trọng Chính	001057004660	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	76	13	225,0	0	225,0	LUC	00	402-2	225,0	LUC	CH 143376	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	147	136,8	0	136,8	LUC	00	561-2	136,8	LUC			
				Cây Bàng	76	289	144,0	0	144,0	LUC	00	146-4	144,0	LUC			
53	Hộ ông: Nguyễn Trọng Dân (ông Nguyễn Trọng Dân đã chết) - Trương Thị Trà đại diện	001165043436	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	71	581	262,5	0	262,5	LUC	00	267-2	262,5	LUC	CE 626767	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	142	136,8	0	136,8	LUC	00	562-2	136,8	LUC			
				Đồng Sục	82	1	1165,0	0	1165,0	LUC	00	13-3	1165,0	LUC			
54	Hộ ông: Nguyễn Trọng Hoàn	001065005144	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	321	168,0	0	168,0	LUC	00	78-4	168,0	LUC	CH 042639	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	71	212,0	0	212,0	LUC	00	447-2	212,0	LUC			
				Cây Gáo	77	37	102,6	0	102,6	LUC	00	565-2	102,6	LUC			
55	Ông: Nguyễn Trọng Kiên	001086003741	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	55	150,0	0	150,0	LUC	00	434-2	150,0	LUC	CH 042628	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	59	57,0	0	57,0	LUC	00	615-2	57,0	LUC			
56	Hộ Ông: Nguyễn Trọng Lập	001063034438	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	426	356,2	0	356,2	LUC	00	110-2	356,2	LUC	CH 042648	28/12/2016	
57	Hộ ông: Nguyễn Trọng Mỹ	001064005275	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	69	225,0	0	225,0	LUC	00	444-2	225,0	LUC	CH 042603	28/12/2016	
				Nam Ninh	76	282	2517,0	0	2517,0	LUC	00	829-2	2517,0	LUC			
58	Hộ ông: Nguyễn Trọng Sơn	001084028255	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	75	114,0	0	114,0	LUC	00	455-2	114,0	LUC	CE 626787	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	152	75,0	0	75,0	LUC	00	183-3	75,0	LUC			
59	Hộ ông: Nguyễn Trọng Tiệp (ông Nguyễn Trọng Tiệp đã chết) - Tô Thị Hoa đại diện	001173023390	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	76	150,0	0	150,0	LUC	00	445-2	150,0	LUC	CH 042670	28/12/2016	
60	Hộ ông: Nguyễn Trọng Tin	001075020352	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	85	75,0	0	75,0	LUC	00	110-3	75,0	LUC	CH 042710	28/12/2016	
61	Hộ ông: Nguyễn Trọng Toàn	001071006569	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	424	57,0	0	57,0	LUC	00	120-2	57,0	LUC	CH 042697	28/12/2016	
				Chuôm Cờ	76	250	101,0	0	101,0	LUC	00	768-2	101,0	LUC			
62	Hộ ông: Nguyễn Trọng Tuyết	001042005266	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	171	431,2	0	431,2	LUC	00	203-3	431,2	LUC	CE 626793	28/12/2016	
63	Hộ ông: Nguyễn Trọng Thăng	001060014847	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	70	26	2664,7	0	2664,7	LUC	00	32-1	2664,7	LUC	CE 626777	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	294	216,0	0	216,0	LUC	00	131-4	216,0	LUC			
				Chuôm Tố	82	36	249,0	0	249,0	LUC	00	36-3	249,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
64	Hộ ông: Nguyễn Trọng Thùy	001076008052	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	325	168,0	0	168,0	LUC	00	123-4	168,0	LUC	CH 143373	28/12/2016
65	Hộ ông: Nguyễn Trọng Thức	001058024816	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	344	186,0	0	186,0	LUC	00	93-4	186,0	LUC	CH 143385	28/12/2016
66	Hộ ông: Nguyễn Trọng Thường	001064026099	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Miếng Án	71	264	101,0	0	101,0	LUC	00	17-2	101,0	LUC	CH 143433	28/12/2016
				Cây Bàng	76	345	162,0	0	162,0	LUC	00	92-4	162,0	LUC		
				Đồng Sục Trong	82	97	153,1	0	153,1	LUC	00	129-3	153,1	LUC		
67	Hộ ông: Nguyễn Trọng Trung	001075048253	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Ông Cờ	76	254	100,0	0	100,0	LUC	00	770-2	100,0	LUC	CH 042679	28/12/2016
68	Hộ ông: Nguyễn Văn Bản	001074026081	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	86	131,3	0	131,3	LUC	00	113-3	131,3	LUC	CH 042686	28/12/2016
69	Hộ ông: Nguyễn Văn Bình	001054016093	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Cờ	76	246	75,0	0	75,0	LUC	00	651-2	75,0	LUC	CH 143422	28/12/2016
				Búi Kê	81	66	925,2	0	925,2	LUC	00	109-2	925,2	LUC		
70	Hộ ông: Nguyễn Văn Căn	001072026296	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đìa Mía	70	53	1758,0	0	1758,0	LUC	00	57-1	1758,0	LUC	CH 042704	28/12/2016
				Cửa Nghè	71	444	343,0	0	343,0	LUC	00	149-2	343,0	LUC		
				Đồng Mô	82	92	150,0	0	150,0	LUC	00	111-3	150,0	LUC		
71	Hộ ông: Nguyễn Văn Cừ	001034000409	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	83	131,3	0	131,3	LUC	00	114-3	131,3	LUC	CH 042611	28/12/2016
72	Hộ ông: Nguyễn Văn Chi	001063010585	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	430	57,0	0	57,0	LUC	00	144-2	57,0	LUC	CH 143434	28/12/2016
				Cây Bàng	71	652	120,0	0	120,0	LUC	00	161-4	120,0	LUC		
				Đồng Sục Trong	82	130	225,0	0	225,0	LUC	00	166-3	225,0	LUC		
73	Hộ ông: Nguyễn Văn Chính (Khá)	001068011668	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	78	171,0	0	171,0	LUC	00	473-2	171,0	LUC	CH 042627	28/12/2016
				Cây Gáo	77	126	216,0	0	216,0	LUC	00	728-2	216,0	LUC		
74	Hộ ông: Nguyễn Văn Chuyển	001055011001	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	96	187,5	0	187,5	LUC	00	126-3	187,5	LUC	CH 143431	28/12/2016
				Đồng Sục	82	222	1667,5	0	1667,5	LUC	00	248-3	1667,5	LUC		
75	Hộ ông: Nguyễn Văn Đức	001069025353	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	464	114,0	0	114,0	LUC	00	165-2	114,0	LUC	CH 042634	28/12/2016
				Là Ngà	76	107	300,0	0	300,0	LUC	00	487-2	300,0	LUC		
				Đồng Mô	77	111	1404,8	0	1404,8	LUC	00	717-2	1404,8	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
76	Hộ ông: Nguyễn Văn Giá	001054021519	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Ngoài	70	4	703,5	0	703,5	LUC	00	9-1	703,5	LUC	CH 042563	28/12/2016	
				Chằm Trong	70	19	1146,9	0	1146,9	LUC	00	25-1	1146,9	LUC			
				Cây Bàng	71	658	116,0	0	116,0	LUC	00	154-4	116,0	LUC			
				Là Ngà	76	34	150,0	0	150,0	LUC	00	419-2	150,0	LUC			
77	Hộ ông: Nguyễn Văn Kiểm	001074007521	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	139	1121,0	0	1121,0	LUC	00	759-2	1121,0	LUC	CE 626769	28/12/2016	
				Chuôm Tó	82	15	225,0	0	225,0	LUC	00	20-3	225,0	LUC			
78	Hộ ông: Nguyễn Văn Kho	001055000750	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đìa Mía	70	87	1691,0	0	1691,0	LUC	00	86-1	1691,0	LUC	CH 042703	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	454	159,6	0	159,6	LUC	00	147-2	159,6	LUC			
				Nhân Giồng	71	613	281,3	0	281,3	LUC	00	318-2	281,3	LUC			
				Cây Gáo	76	68	239,4	0	239,4	LUC	00	452-2	239,4	LUC			
				Đồng Sục Trong	82	90	1778,5	0	1778,5	LUC	00	115-3	1778,5	LUC			
79	Hộ ông: Nguyễn Văn Lễ	001059035635	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	507	280,7	0	280,7	LUC	00	188-2	280,7	LUC	CE 626756	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	33	239,1	0	239,1	LUC	00	566-2	239,1	LUC			
80	Hộ ông: Nguyễn Văn Long	001058001633	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	87	171,0	0	171,0	LUC	00	475-2	171,0	LUC	CE 626773	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	87	281,2	0	281,2	LUC	00	108-3	281,2	LUC			
81	Hộ ông: Nguyễn Văn Ngón (ông Nguyễn Văn Ngón đã chết) - Nguyễn Thị Hoà là người đại diện	001155027334	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Cờ	76	245	300,0	0	300,0	LUC	00	766-2	300,0	LUC	CH 143414	28/12/2016	
				Búi Kê	81	64	803,0	0	803,0	LUC	00	210-3	803,0	LUC			
82	Hộ ông Nguyễn Văn Quang (Thuật)	001061010066	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	213	216,0	0	216,0	LUC	00	680-2	216,0	LUC	CH 042625	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	38	171,0	0	171,0	LUC	00	568-2	171,0	LUC			
				Cửa Quán Men	82	99	947,5	0	947,5	LUC	00	123-3	947,5	LUC			
83	Ông Nguyễn Văn Quang (Nguyễn Thị Thuật)	001061010066	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Quán Men	82	119	300,0	0	300,0	LUC	00	169-3	300,0	LUC	CI 895525	21/03/2019	
				Cửa Quán Men	82	124	319,0	0	319,0	LUC	00	147-3	319,0	LUC			
				Cửa Quán Men	82	134	1352,5	0	1352,5	LUC	00	159-3	1352,5	LUC			
				Cửa Quán Men	82	138	131,3	0	131,3	LUC	00	160-3	131,3	LUC			
				Cửa Quán Men	82	141	1850,4	0	1850,4	LUC	00	169-3	1850,4	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
84	Hộ ông: Nguyễn Văn Sao	001081051008	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	102	94,0	0	94,0	LUC	00	128-3	94,0	LUC	CE 626750	28/12/2016
85	Hộ ông: Nguyễn Văn Toàn	001073030998	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	67	75,0	0	75,0	LUC	00	83-2	75,0	LUC	CH 042658	28/12/2016
				Cửa Quán Men	82	173	925,0	0	925,0	LUC	00	204-3	925,0	LUC		
86	Hộ ông: Nguyễn Văn Tú	001061022231	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	117	225,0	0	225,0	LUC	00	492-2	225,0	LUC	CH 042645	28/12/2016
				Đồng Mô	77	168	486,0	0	486,0	LUC	00	608-2	486,0	LUC		
				Sau Quán Men	81	59	1026,0	0	1026,0	LUC	00	188-3	1026,0	LUC		
87	Hộ ông: Nguyễn Văn Tùng	001071014256	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	118	1593,9	0	1593,9	LUC	00	145-3	1593,9	LUC	CH 042668	28/12/2016
				Cửa Quán Men	82	186	261,2	0	261,2	LUC	00	227-3	261,2	LUC		
88	Hộ ông: Nguyễn Văn Tư	001075020798	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Sau Quán Men	82	62	1155,0	0	1155,0	LUC	00	80-3	1155,0	LUC	CH 143424	28/12/2016
				Đồng Sục	82	112	103,1	0	103,1	LUC	00	139-3	103,1	LUC		
89	Hộ ông: Nguyễn Văn Thịnh	001065025317	Phường 12, Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	Đồng Dán	81	17	1228,0	0	1228,0	LUC	00	49-3	1228,0	LUC	CH 143417	28/12/2016
				Đồng Mô	82	46	150,0	0	150,0	LUC	00	55-3	150,0	LUC		
90	Hộ ông: Nguyễn Văn Thuyết (ông Nguyễn Văn Thuyết đã chết) - Trương Thị Nhân là người đại diện	001158031878	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đìa Mía	70	58	1469,0	0	1469,0	LUC	00	62-1	1469,0	LUC	CH 042680	28/12/2016
				Đìa Mía	70	67	1441,2	0	1441,2	LUC	00	69-1	1441,2	LUC		
				Cửa Quán Men	82	114	244,0	0	244,0	LUC	00	134-3	244,0	LUC		
91	Hộ ông: Nguyễn Văn Thường	001077017163	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	26	171,0	0	171,0	LUC	00	537-2	171,0	LUC	CH 143360	28/12/2016
				Đồng Mô	82	27	300,0	0	300,0	LUC	00	23-3	300,0	LUC		
				Cửa Quán Men	82	197	3700,8	0	3700,8	LUC	00	232-3	3700,8	LUC		
92	Ông: Nguyễn Văn Trụ	001076014908	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Búi Kê	81	63	2672,0	0	2672,0	LUC	00	201-3	2672,0	LUC	DI 839806	23/09/2023
93	Hộ ông: Nguyễn Văn Xã	001076008184	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	526	57,0	0	57,0	LUC	00	198-2	57,0	LUC	CH 042594	28/12/2016
				Là Ngà	71	31	852,8	0	852,8	LUC	00	417-2	852,8	LUC		
				Cây Gáo	76	49	57,0	0	57,0	LUC	00	436-2	57,0	LUC		
				Tràng Cày	76	276	770,2	0	770,2	LUC	00	823-2	770,2	LUC		
				Đồng Mô	82	2	131,3	0	131,3	LUC	00	8-3	131,3	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
94	Hộ ông: Nguyễn Xuân Văn	001060014463	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	497	265,5	0	265,5	LUC	00	229-2	265,5	LUC	CH 143362	28/12/2016	
				Đồng Sang	75	3	1424,5	0	1424,5	LUC	00	120-1	1424,5	LUC			
				Đồng Mô	77	151	225,0	0	225,0	LUC	00	774-2	225,0	LUC			
				Đồng Mô	77	153	1351,1	0	1351,1	LUC	00	792-2	1351,1	LUC			
95	Hộ ông: Phạm Đắc Hờ (ông Phạm Đắc Hờ đã chết) - Trương Thị Huệ là	001159031359	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	224	251,3	0	251,3	LUC	00	708-2	251,3	LUC	CH 042578	28/12/2016	
96	Hộ ông: Phạm Đắc Hưng	0010790222254	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	342	216,0	0	216,0	LUC	00	70-4	216,0	LUC	CE 626798	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	233	243,8	0	243,8	LUC	00	221-3	243,8	LUC			
97	Hộ ông: Phạm Đắc Quang	001064025683	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Ông Cờ	76	238	225,0	0	225,0	LUC	00	740-2	225,0	LUC	CH 143355	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	311	168,0	0	168,0	LUC	00	127-4	168,0	LUC			
98	Hộ ông: Phạm Đắc Tùng	001079051928	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sang	70	102	2656,0	0	2656,0	LUC	00	95-1	2656,0	LUC	CH 042659	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	412	85,6	0	85,6	LUC	00	114-2	85,6	LUC			
				Nhân Giồng	76	11	199,0	0	199,0	LUC	00	400-2	199,0	LUC			
99	Ông: Phạm Đắc Thịnh	001050011136	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	538	34,2	0	34,2	LUC	00	238-2	34,2	LUC	CH 042586	28/12/2016	
100	Hộ ông: Phạm Đắc Thuật	001064005271	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	69	1	1272,2	0	1272,2	LUC	00	23-1	1272,2	LUC	CE 626771	28/12/2016	
				Nhân Giồng	76	9	103,0	0	103,0	LUC	00	401-2	103,0	LUC			
101	Hộ ông: Phạm Đắc Vinh	001079016939	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	166	112,5	0	112,5	LUC	00	582-2	112,5	LUC	CH 042673	28/12/2016	
102	Hộ ông: Phạm Đức Long	001064025685	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	303	140,0	0	140,0	LUC	00	129-4	140,0	LUC	CE 626736	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	28	102,6	0	102,6	LUC	00	531-2	102,6	LUC			
				Đồng Sục Ngoài	82	143	103,1	0	103,1	LUC	00	171-3	103,1	LUC			
103	Hộ ông: Phạm Đức Tuấn (Bản)	001048007958	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	438	281,2	0	281,2	LUC	00	155-2	281,2	LUC	CH 143372	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	491	142,5	0	142,5	LUC	00	205-2	142,5	LUC			
104	Hộ ông: Phạm Hùng Vỹ	001047007625	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	408	85,5	0	85,5	LUC	00	113-2	85,5	LUC	CH 042692	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	169	300,0	0	300,0	LUC	00	583-2	300,0	LUC			
				Cây Bàng	76	339	280,0	0	280,0	LUC	00	77-4	280,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
105	Hộ ông: Phạm Khắc Mậu	001078043342	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	69	3	2275,2	0	2275,2	LUC	00	22-1	2275,2	LUC	CE 626774	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	108	102,7	0	102,7	LUC	00	495-2	102,7	LUC			
				Chuôm Cờ	76	229	225,0	0	225,0	LUC	00	727-2	225,0	LUC			
				Cây Bàng	76	326	240,0	0	240,0	LUC	00	121-4	240,0	LUC			
106	Hộ ông: Phạm Thanh Thiên	001162005825	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	552	281,3	0	281,3	LUC	00	226-2	281,3	LUC	CH 042598	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	160	170,9	0	170,9	LUC	00	588-2	170,9	LUC			
107	Hộ bà: Phạm Thị Mừng	001181035755	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	69	4	2076,0	0	2076,0	LUC	00	21-1	2076,0	LUC	CE 626775	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	425	68,4	0	68,4	LUC	00	121-2	68,4	LUC			
				Nhân Giồng To	76	15	168,8	0	168,8	LUC	00	403-2	168,8	LUC			
108	Hộ bà: Quang Thị Liên	001163029588	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	45	105,0	0	105,0	LUC	00	430-2	105,0	LUC	CH 042589	28/12/2016	
109	Hộ ông: Quang Văn Thành	001066023229	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	496	68,4	0	68,4	LUC	00	237-2	68,4	LUC	CE 626731	28/12/2016	
				Cây Bàng	71	646	144,0	0	144,0	LUC	00	166-4	144,0	LUC			
				Cây Gáo	77	100	102,6	0	102,6	LUC	00	690-2	102,6	LUC			
				Đồng Mô	82	55	169,0	0	169,0	LUC	00	76-3	169,0	LUC			
110	Hộ ông: Quang Văn Vượng	001072005571	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	60	169,0	0	169,0	LUC	00	86-3	169,0	LUC	CE 626730	28/12/2016	
111	Hộ ông: Tô Đình An	001076008051	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	212	154,0	0	154,0	LUC	00	684-2	154,0	LUC	CE 626739	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	333	84,0	0	84,0	LUC	00	89-4	84,0	LUC			
112	Hộ ông: Tô Đình Ân	001053015210	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	16	171,0	0	171,0	LUC	00	530-2	171,0	LUC	CH 042637	28/12/2016	
113	Hộ ông: Tô Đình Bán	001060042053	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	57	337,5	0	337,5	LUC	00	435-2	337,5	LUC	CH 042591	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	110	136,8	0	136,8	LUC	00	494-2	136,8	LUC			
				Cây Bàng	76	328	212,0	0	212,0	LUC	00	89-4	212,0	LUC			
114	Hộ ông: Tô Đình Biên	001072029223	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	307	144,0	0	144,0	LUC	00	116-4	144,0	LUC	CH 042584	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	21	82,1	0	82,1	LUC	00	534-2	82,1	LUC			
				Chuôm Tố	82	24	172,5	0	172,5	LUC	00	21-3	172,5	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
115	Hộ ông: Tô Đình Công	001075007462	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	498	79,8	0	79,8	LUC	00	236-2	79,8	LUC	CH 042687	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	148	97,5	0	97,5	LUC	00	773-2	97,5	LUC			
116	Hộ ông: Tô Đình Dật	001058028020	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	165	171,0	0	171,0	LUC	00	587-2	171,0	LUC	CH 143371	28/12/2016	
				Chuôm Cờ	76	232	300,0	0	300,0	LUC	00	739-2	300,0	LUC			
117	Hộ ông: Tô Đình Diệt	001068038760	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	529	57,0	0	57,0	LUC	00	197-2	57,0	LUC	CH 143370	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	54	57,0	0	57,0	LUC	00	437-2	57,0	LUC			
				Gốc Găng	81	81	1735,4	0	1735,4	LUC	00	242-3	1735,4	LUC			
				Đồng Mô	82	5	150,0	0	150,0	LUC	00	9-3	150,0	LUC			
118	Hộ ông: Tô Đình Dư	001055028340	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chuôm Cờ	76	242	337,5	0	337,5	LUC	00	753-2	337,5	LUC	CH 042709	28/12/2016	
119	Hộ ông: Tô Đình Dương	00107211329	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng To	71	571	75,0	0	75,0	LUC	00	265-2	75,0	LUC	CH 143404	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	135	57,0	0	57,0	LUC	00	524-2	57,0	LUC			
				Cây Bàng	76	361	116,0	0	116,0	LUC	00	876-4	116,0	LUC			
120	Hộ ông: Tô Đình Đán	001060038245	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng To	71	617	291,0	0	291,0	LUC	00	358-2	291,0	LUC	CH 042569	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	330	144,0	0	144,0	LUC	00	122-4	144,0	LUC			
121	Hộ ông: Tô Đình Dao (ông Tô Đình Dao đã chết) - Nguyễn Thị Luật là người đại diện	001162028802	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Cửa Nghè	71	470	205,2	0	205,2	LUC	00	167-2	205,2	LUC	CE 626758	28/12/2016	
				Đồng Năng Ngà	76	113	300,0	0	300,0	LUC	00	488-2	300,0	LUC			
122	Hộ ông: Tô Đình Hà	001079024909	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Dầu	77	30	114,0	0	114,0	LUC	00	538-2	114,0	LUC	CE 626738	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	101	116,0	0	116,0	LUC	00	685-2	116,0	LUC			
123	Hộ ông: Tô Đình Hòa	001054003253	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đay Đường Khoai	70	38	2914,0	0	2914,0	LUC	00	36-1	2914,0	LUC	CE 626743	28/12/2016	
				Đồng Cây Gáo	76	59	281,2	0	281,2	LUC	00	438-2	281,2	LUC			
				Cây Bàng	76	341	200,0	0	200,0	LUC	00	95-4	200,0	LUC			
124	Hộ ông: Tô Đình Hoạt	001066022723	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	528	225,0	0	225,0	LUC	00	187-2	225,0	LUC	CE 626755	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	122	285,0	0	285,0	LUC	00	523-2	285,0	LUC			
				Cây Bàng	76	313	144,0	0	144,0	LUC	00	81-4	144,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
125	Hộ ông Tô Đình Lui	001063027780	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	71	606	1057,0	0	1057,0	LUC	00	323-2	1057,0	LUC	CH 143366	28/12/2016
				Cây Bàng	76	299	646,0	0	646,0	LUC	00	111-4	646,0	LUC		
				Cây Bàng	76	304	546,0	0	546,0	LUC	00	85-4	546,0	LUC		
				Cây Bàng	76	323	264,0	0	264,0	LUC	00	99-4	264,0	LUC		
				Cây Bàng	76	349	120,0	0	120,0	LUC	00	72-4	120,0	LUC		
				Cây Gáo	77	135	253,0	0	253,0	LUC	00	745-2	253,0	LUC		
				Đồng Sục Ngoài	82	227	1533,0	0	1533,0	LUC	00	251-3	1533,0	LUC		
126	Hộ ông: Tô Đình Lui	001059023468	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	288	248,0	0	248,0	LUC	00	147-4	248,0	LUC	CH 143380	28/12/2016
				Đồng Mô	82	54	309,4	0	309,4	LUC	00	75-3	309,4	LUC		
				Đồng Mô	82	59	1828,1	0	1828,1	LUC	00	91-3	1828,1	LUC		
127	Hộ ông: Tô Đình Mạnh	001057022735	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Miéng Ân	71	242	225,0	0	225,0	LUC	00	28-2	225,0	LUC	CH 626726	28/12/2016
128	Hộ ông: Tô Đình Mười	001069040548	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	70	24	1210,0	0	1210,0	LUC	00	30-1	1210,0	LUC	CE 626781	28/12/2016
				Là Ngà	76	123	640,0	0	640,0	LUC	00	512-2	640,0	LUC		
				Là Ngà	76	138	150,0	0	150,0	LUC	00	516-2	150,0	LUC		
				Cây Bàng	76	331	144,0	0	144,0	LUC	00	125-4	144,0	LUC		
129	Hộ ông: Tô Đình Nghĩa	001068014440	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	415	114,0	0	114,0	LUC	00	116-2	114,0	LUC	CE 626735	28/12/2016
				Cây Gáo	76	208	172,5	0	172,5	LUC	00	683-2	172,5	LUC		
130	Hộ ông: Tô Đình Ngoãn	001070030026	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	442	182,4	0	182,4	LUC	00	141-2	182,4	LUC	CH 042600	28/12/2016
				Cây Bàng	76	302	217,0	0	217,0	LUC	00	84-4	217,0	LUC		
				Nhân Giồng Nhỏ	76	7	581,3	0	581,3	LUC	00	398-2	581,3	LUC		
131	Hộ ông: Tô Đình Ngự	001065024572	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	413	114,0	0	114,0	LUC	00	115-2	114,0	LUC	CH 042681	28/12/2016
				Cây Bàng	77	196	96,0	0	96,0	LUC	00	172-4	96,0	LUC		
				Cửa Quán Men	82	81	225,0	0	225,0	LUC	00	107-3	225,0	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
132	Hộ ông: Tô Đình Như	001070010875	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	508	54,7	0	54,7	LUC	00	204-2	54,7	LUC	CH 042651	28/12/2016
				Cây Gáo	77	23	82,1	0	82,1	LUC	00	533-2	82,1	LUC		
				Cửa Quán Men	82	135	172,5	0	172,5	LUC	00	161-3	172,5	LUC		
133	Hộ ông: Tô Đình Tuấn	001068032993	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	167	281,2	0	281,2	LUC	00	805-2	281,2	LUC	CE 626766	28/12/2016
134	Hộ ông: Tô Đình Thắng	001066039844	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	502	77,5	0	77,5	LUC	00	235-2	77,5	LUC	CH 042587	28/12/2016
				Cây Bàng	76	305	180,0	0	180,0	LUC	00	117-4	180,0	LUC		
				Cây Gáo	77	27	116,3	0	116,3	LUC	00	532-2	116,3	LUC		
				Cây Gáo	77	112	210,0	0	210,0	LUC	00	709-2	210,0	LUC		
135	Hộ ông: Tô Đình Thiết	001062050553	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	147	165,0	0	165,0	LUC	00	772-2	165,0	LUC	CH 042660	28/12/2016
136	Hộ ông: Tô Đình Thổ	001058034646	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	76	6	281,2	0	281,2	LUC	00	396-2	281,2	LUC	CE 626796	28/12/2016
				Cây Bàng	76	286	208,0	0	208,0	LUC	00	133-4	208,0	LUC		
				Đồng Sục	82	26	1565,0	0	1565,0	LUC	00	31-3	1565,0	LUC		
137	Hộ ông: Tô Đình Trận	001068009072	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	505	54,7	0	54,7	LUC	00	234-2	54,7	LUC	CH 042706	28/12/2016
				Cây Bàng	76	287	168,0	0	168,0	LUC	00	113-4	168,0	LUC		
				Cây Gáo	77	17	82,2	0	82,2	LUC	00	536-2	82,2	LUC		
				Đồng Mô	77	186	172,5	0	172,5	LUC	00	834-2	172,5	LUC		
138	Hộ ông: Tô Đình Vinh	001068025544	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đìa Mía	70	43	1605,5	0	1605,5	LUC	00	46-1	1605,5	LUC	CH 042678	28/12/2016
				Cây Bàng	76	332	216,0	0	216,0	LUC	00	79-4	216,0	LUC		
				Đồng Mô	82	23	187,5	0	187,5	LUC	00	24-3	187,5	LUC		
139	Hộ ông: Tô Đình Vũ	001058024163	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán	71	396	262,5	0	262,5	LUC	00	109-2	262,5	LUC	CH 042694	28/12/2016
				Cây Bàng	76	346	232,0	0	232,0	LUC	00	71-4	232,0	LUC		
140	Hộ ông: Tô Minh Thùy	001138001908	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	152	150,0	0	150,0	LUC	00	785-2	150,0	LUC	CE 626727	28/12/2016
				Đồng Mô	77	160	875,0	0	875,0	LUC	00	179-2	875,0	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
141	Hộ ông: Tô Như An (ông Tô Như An đã chết) - Bà Tô Thị Phụ là người đại diện	001176013800	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	180	1354,0	0	1354,0	LUC	00	837-2	1354,0	LUC	CH 143387	28/12/2016	
				Đồng Sục Trong	82	117	150,0	0	150,0	LUC	00	149-3	150,0	LUC			
142	Hộ ông: Tô Như Lâm (ông Tô Như Lâm đã chết) - Ông Tô Như Loát là	001074022109	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	171	187,5	0	187,5	LUC	00	816-2	187,5	LUC	CH 143382	28/12/2016	
143	Hộ ông: Tô Như Linh	001054018441	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	421	300,0	0	300,0	LUC	00	112-2	300,0	LUC	CH 143361	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	24	285,0	0	285,0	LUC	00	529-2	285,0	LUC			
				Mặt Hương	77	317	192,0	0	192,0	LUC	00	71-5	192,0	LUC			
				Đồng Sục	82	115	2961,5	0	2961,5	LUC	00	1151-3	2961,5	LUC			
144	Hộ ông: Tô Như Loát	001074022109	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng Nhỏ	76	8	57,0	0	57,0	LUC	00	399-2	57,0	LUC	CH 042665	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	169	75,0	0	75,0	LUC	00	815-2	75,0	LUC			
145	Hộ ông: Tô Như Tiến	001042005444	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	170	253,1	0	253,1	LUC	00	580-2	253,1	LUC	CE 626747	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	176	102,6	0	102,6	LUC	00	613-2	102,6	LUC			
146	Hộ bà: Tô Thị Gốc	001157004400	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	79	136,0	0	136,0	LUC	00	477-2	136,0	LUC	CH 143406	28/12/2016	
				Chuôm Tổ	82	31	262,5	0	262,5	LUC	00	34-2	262,5	LUC			
147	Hộ bà: Tô Thị Hương	001168004743	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	178	187,5	0	187,5	LUC	00	206-3	187,5	LUC	CH 042562	28/12/2016	
148	Hộ bà: Tô Thị Lân	001142001343	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	146	347,0	0	347,0	LUC	00	551-2	347,0	LUC	CH 042566	28/12/2016	
149	Hộ bà: Tô Thị Long	001156019771	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	71	631	393,7	0	393,7	LUC	00	382-2	393,7	LUC	CH 042570	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	66	171,1	0	171,1	LUC	00	618-2	171,1	LUC			
150	Hộ bà: Tô Thị Mâu	001132002460	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	77	214	176,0	0	176,0	LUC	00	61-4	176,0	LUC	CH 143381	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	95	206,3	0	206,3	LUC	00	125-3	206,3	LUC			
151	Hộ bà: Tô Thị Minh	001167004000	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	137	552,0	0	552,0	LUC	00	747-2	552,0	LUC	CE 626762	28/12/2016	
				Chuôm Tổ	82	11	75,0	0	75,0	LUC	00	7-3	75,0	LUC			
152	Hộ bà: Tô Thị Ninh	001162019720	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng Nhỏ	71	604	131,3	0	131,3	LUC	00	321-2	131,3	LUC	CH 042605	28/12/2016	
				Nhân Giồng Nhỏ	71	636	798,0	0	798,0	LUC	00	386-2	798,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
153	Hộ bà: Tô Thị Nguyệt	001147003575	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	51	102,6	0	102,6	LUC	00	591-2	102,6	LUC	CE 626725	28/12/2016	
				Chuôm Tó	82	19	365,6	0	365,6	LUC	00	22-3	365,6	LUC			
154	Hộ bà: Tô Thị Thanh	001174005512	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	167	150,0	0	150,0	LUC	00	579-2	150,0	LUC	CE 626748	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	180	171,0	0	171,0	LUC	00	612-2	171,0	LUC			
155	Hộ ông: Tô Thị Thắm	001158029868	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	562	75,0	0	75,0	LUC	00	227-2	75,0	LUC	CH 042599	28/12/2016	
				Là Ngà	76	81	925,0	0	925,0	LUC	00	459-2	925,0	LUC			
156	Hộ ông: Trương Công Đức	001074032363	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	509	57,0	0	57,0	LUC	00	203-2	57,0	LUC	CH 143410	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	129	75,0	0	75,0	LUC	00	520-2	75,0	LUC			
				Gốc Găng	81	78	1933,0	0	1933,0	LUC	00	238-3	1933,0	LUC			
157	Hộ ông: Trương Hồng Tiến	001064017788	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	71	618	225,0	0	225,0	LUC	00	361-2	225,0	LUC	CH 042592	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	2	102,6	0	102,6	LUC	00	479-2	102,6	LUC			
				Đồng Mô	77	127	1275,0	0	1275,0	LUC	00	732-2	1275,0	LUC			
158	Hộ ông: Trương Huy Hoàng	001074026078	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	18	114,0	0	114,0	LUC	00	29-3	114,0	LUC	CH 626733	28/12/2016	
				Đồng Mô	82	42	131,2	0	131,2	LUC	00	53-5	131,2	LUC			
159	Ông Trương Mạnh Hà	001073069417	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	61	211,2	0	211,2	LUC	00	89-3	211,2	LUC	CH 143388	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	191	1695,0	0	1695,0	LUC	00	219-3	1695,0	LUC	DP 956796	09/10/2024	
160	Hộ ông: Trương Mạnh Hưng	001068015167	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	144	243,8	0	243,8	LUC	00	554-2	243,8	LUC	CE 626765	28/12/2016	
161	Hộ ông: Trương Mạnh Tường	001070049747	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	70	10	2004,0	0	2004,0	LUC	00	1-1	2004,0	LUC	CH 143399	28/12/2016	
				Là Ngà	76	192	546,8	0	546,8	LUC	00	653-2	546,8	LUC			
				Cây Gáo	76	95	170,9	0	170,9	LUC	00	474-2	170,9	LUC			
162	Hộ bà: Trương Minh Thảo	001166023469	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Độc Gạo	75	6	1506,0	0	1506,0	LUC	00	122-1	1506,0	LUC	CH 143356	28/12/2016	
163	Hộ ông: Trương Ngọc Khánh	001078045724	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	406	337,5	0	337,5	LUC	00	63-2	337,5	LUC	CH 143365	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	308	272,0	0	272,0	LUC	00	119-4	272,0	LUC			
				Đồng Mô	77	123	2797,0	0	2797,0	LUC	00	718-2	2797,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
164	Hộ ông: Trương Như Cường	001075037993	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	136	75,0	0	75,0	LUC	00	552-2	75,0	LUC	CH 143352	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	34	114,0	0	114,0	LUC	00	569-2	114,0	LUC			
165	Hộ ông: Trương Như Chính	001065008397	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	50	281,3	0	281,3	LUC	00	431-2	281,3	LUC	CH 042602	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	63	50,0	0	50,0	LUC	00	449-2	50,0	LUC			
				Nam Ninh	76	279	1938,2	0	1938,2	LUC	00	827-2	1938,2	LUC			
166	Hộ ông: Trương Như Hách	001046005878	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	143	102,5	0	102,5	LUC	00	558-2	102,5	LUC	CE 626788	28/12/2016	
167	Hộ ông: Trương Như Hiệu	001075022991	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	66	114,0	0	114,0	LUC	00	451-2	114,0	LUC	CH 042689	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	121	168,8	0	168,8	LUC	00	712-2	168,8	LUC			
168	Hộ ông: Trương Như Huy	001060018891	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sang	70	95	1736,0	0	1736,0	LUC	00	98-1	1736,0	LUC	CH 143415	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	65	57,0	0	57,0	LUC	00	450-2	57,0	LUC			
				Cây Gáo	77	118	168,8	0	168,8	LUC	00	711-2	168,8	LUC			
				Đồng Dán	81	32	451,0	0	451,0	LUC	00	78-3	451,0	LUC			
169	Hộ ông: Trương Như Tây	001044000663	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Cây Bàng	71	664	340,0	0	340,0	LUC	00	150-4	340,0	LUC	CH 042640	28/12/2016	
				Đồng Sang	75	13	1778,0	0	1778,0	LUC	00	126-4	1778,0	LUC			
				Đồng Sang	75	79	336,5	0	336,5	LUC	00	119-1	336,5	LUC			
				Đồng Cửa Quán Men	82	77	337,5	0	337,5	LUC	00	97-3	337,5	LUC			
170	Hộ ông: Trương Như Tuấn	001067004350	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	82	316,8	0	316,8	LUC	00	460-2	316,8	LUC	CH 042595	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	314	246,0	0	246,0	LUC	00	120-4	246,0	LUC			
				Cây Gáo	77	6	205,2	0	205,2	LUC	00	502-2	205,2	LUC			
171	Hộ ông: Trương Như Thành	001063005697	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	79	375,0	0	375,0	LUC	00	99-3	375,0	LUC	CH 042636	28/12/2016	
172	Hộ ông: Trương Quốc Hoạt	001079001531	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	204	131,0	0	131,0	LUC	00	656-2	131,0	LUC	CH 042661	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	154	1619,0	0	1619,0	LUC	00	180-3	1619,0	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
173	Hộ ông: Trương Quốc Huy	001074007409	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	109	150,0	0	150,0	LUC	00	490-2	150,0	LUC	CH 042580	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	43	114,0	0	114,0	LUC	00	563-2	114,0	LUC			
				Đồng Mô	77	132	1602,4	0	1602,4	LUC	00	746-2	1602,4	LUC			
174	Hộ ông: Trương Quốc Khởi	001054015964	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	492	281,2	0	281,2	LUC	00	193-2	281,2	LUC	CH 143369	28/12/2016	
				Đồng Sục	82	72	2959,5	0	2959,5	LUC	00	100-3	2959,5	LUC			
175	Hộ ông: Trương Quyết Chiến	001072013046	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Dạy Đường Khoai	71	187	1746,0	0	1746,0	LUC	00	12-2	1746,0	LUC	CE 626740	28/12/2016	
				Đồng Mô	82	12	730,0	0	730,0	LUC	00	11-3	730,0	LUC			
				Đồng Mô	82	28	57,0	0	57,0	LUC	00	41-3	57,0	LUC			
176	Hộ ông: Trương Quyết Thắng	001077032566	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	467	112,5	0	112,5	LUC	00	161-2	112,5	LUC	CH 042571	28/12/2016	
				Cây Bàng	77	204	144,0	0	144,0	LUC	00	63-4	144,0	LUC			
177	Hộ bà: Trương Thị Chiêu (bà Trương Thị Chiêu đã chết) - Ông Trương Văn Tùng là người đại diện	001059004961	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Sau Quán	71	451	625,0	0	625,0	LUC	00	125-2	625,0	LUC	CE 626785	28/12/2016	
				Nàng Ngà	76	175	56,3	0	56,3	LUC	00	606-2	56,3	LUC			
178	Hộ bà: Trương Thị Dệt	001168032960	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	146	1645,8	0	1645,8	LUC	00	776-2	1645,8	LUC	CE 626770	28/12/2016	
179	Hộ bà: Trương Thị Hà	001165016696	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	76	284	152,0	0	152,0	LUC	00	149-2	152,0	LUC	CH 042609	28/12/2016	
				Cửa Quán Mèn	82	76	206,2	0	206,2	LUC	00	96-3	206,2	LUC			
180	Hộ bà: Trương Thị Hải	001172028544	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	518	150,0	0	150,0	LUC	00	185-2	150,0	LUC	CH 042607	28/12/2016	
181	Hộ bà: Trương Thị Hạnh	001164029354	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	108	262,5	0	262,5	LUC	00	687-2	262,5	LUC	CH 143392	28/12/2016	
				Gốc Găng	81	85	1124,0	0	1124,0	LUC	00	246-3	1124,0	LUC			
182	Hộ bà: Trương Thị Hoa	001160050995	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	517	114,0	0	114,0	LUC	00	200-2	114,0	LUC	CH 042669	28/12/2016	
				Là Ngà	76	187	281,2	0	281,2	LUC	00	628-2	281,2	LUC			
183	Hộ bà: Trương Thị Hồng	001135001582	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Trên	71	544	56,3	0	56,3	LUC	00	225-2	56,3	LUC	CH 042597	28/12/2016	
184	Hộ bà: Trương Thị Hợp	001162035333	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Mèn	82	56	75,0	0	75,0	LUC	00	73-3	75,0	LUC	CE 626752	28/12/2016	

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
185	Hộ bà: Trương Thị Hương	001172011276	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	150	950,0	0	950,0	LUC	00	775-2	950,0	LUC	CH 143351	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	163	206,2	0	206,2	LUC	00	803-2	206,2	LUC			
186	Hộ bà: Trương Thị Khéo	001163029479	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục Ngoài	82	195	1618,0	0	1618,0	LUC	00	288-3	1618,0	LUC	CH 042671	28/12/2016	
187	Hộ bà: Trương Thị Loan (bà Trương Thị Loan đã chết) - Ông Trương Mạnh Hưng là người đại diện	001068015167	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	140	281,0	0	281,0	LUC	00	553-2	281,0	LUC	CE 626764	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	31	57,0	0	57,0	LUC	00	669-2	57,0	LUC			
188	Hộ bà: Trương Thị Lý	001158018536	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	92	75,0	0	75,0	LUC	00	462-2	75,0	LUC	CH 042621	28/12/2016	
				Cây Bàng	76	327	48,0	0	48,0	LUC	00	67-4	48,0	LUC			
				Đồng Mô	77	162	647,5	0	647,5	LUC	00	809-2	647,5	LUC			
189	Hộ bà: Trương Thị Minh Thơ	001180033350	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	511	57,0	0	57,0	LUC	00	202-2	57,0	LUC	CH 143419	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	124	56,3	0	56,3	LUC	00	518-2	56,3	LUC			
				Gốc Găng	81	69	693,9	0	693,9	LUC	00	224-3	693,9	LUC			
190	Hộ bà: Trương Thị Nam	001154017680	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	71	649	192,0	0	192,0	LUC	00	164-4	192,0	LUC	CE 626745	28/12/2016	
191	Hộ bà: Trương Thị Thoa (Miền)	001158027031	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	154	1943,0	0	1943,0	LUC	00	793-2	1943,0	LUC	CE 626728	28/12/2016	
192	Bà Trương Thị Vân và (Phạm Duy Ứng) đồng sử dụng	001173030758	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	156	180,0	0	180,0	LUC	00	552-2	180,0	LUC	CE 626754	28/12/2016	
193	Trương Thị Vọng	001154020579	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	115	113,0	0	113,0	LUC	00	710-2	113,0	LUC	CH 042666	28/12/2016	
194	Hộ bà: Trương Thị Yên (bà Trương Thị Yên đã chết) - Nguyễn Trọng Tương là người đại diện	001078001433	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Bàng	71	659	80,0	0	80,0	LUC	00	153-4	80,0	LUC	CH 042684	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	82	319,0	0	319,0	LUC	00	109-3	319,0	LUC			
195	Hộ ông: Trương Văn Bình (Đồng sử dụng)	001055003432	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sang	70	107	3177,2	0	3177,2	LUC	00	107-1	3177,2	LUC	CH 042702	28/12/2016	
				Đồng Sục Ngoài	82	156	300,0	0	300,0	LUC	00	181-3	300,0	LUC			
196	Hộ ông: Trương Văn Cường	001060028773	Phan Sĩ Păng, Sa Pa, Lào Cai	Đồng Chằm	70	7	1408,0	0	1408,0	LUC	00	6-1	1408,0	LUC	CH 042576	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	112	135,0	0	135,0	LUC	00	491-2	135,0	LUC			
197	Hộ ông: Trương Văn Chức	001066004690	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	144	216,0	0	216,0	LUC	00	771-2	216,0	LUC	CH 042674	28/12/2016	

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
198	Hộ ông :Trương Văn Đạt	001050002122	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	104	356,3	0	356,3	LUC	00	489-2	356,3	LUC	CH 042617	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	39	171,0	0	171,0	LUC	00	564-2	171,0	LUC			
				Đồng Mô	77	142	1168,0	0	1168,0	LUC	00	757-2	1168,0	LUC			
				Cửa Quán Men	82	129	3212,7	0	3212,7	LUC	00	157-5	3212,7	LUC			
199	Hộ ông :Trương Văn Diễm	001068005311	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Quán Men	82	58	243,8	0	243,8	LUC	00	81-3	243,8	LUC	CE 626746	28/12/2016	
200	Hộ ông :Trương Văn Định	001071006561	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	61	187,5	0	187,5	LUC	00	448-2	187,5	LUC	CH 042642	28/12/2016	
				Đồng Mô	77	159	1069,0	0	1069,0	LUC	00	790-2	1069,0	LUC			
201	Hộ ông: Trương Văn Đước	001060040452	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	54	136,7	0	136,7	LUC	00	590-2	136,7	LUC	CE 626761	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	104	188,0	0	188,0	LUC	00	686-2	188,0	LUC			
202	Hộ ông: Trương Văn Hiên	001068025452	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	437	178,0	0	178,0	LUC	00	160-2	178,0	LUC	CE 626760	28/12/2016	
203	Hộ ông: Trương Văn Hiến (Dung)	001065016389	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Ngoài	71	24	2390,0	0	2390,0	LUC	00	302	2390,0	LUC	CH 042568	28/12/2016	
				Cửa Nghè	71	545	150,0	0	150,0	LUC	00	228-2	150,0	LUC			
				Cây Bàng	76	298	120,0	0	120,0	LUC	00	83-4	120,0	LUC			
204	Hộ ông: Trương Văn Hiến (Suất)	001066003878	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	461	309,4	0	309,4	LUC	00	136-2	309,4	LUC	CH 042606	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	70	684,0	0	684,0	LUC	00	637-2	684,0	LUC			
205	Hộ ông: Trương Văn Hiệu	001075045713	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	82	66	225,0	0	225,0	LUC	00	88-3	225,0	LUC	CH 042632	28/12/2016	
				Đồng Sục Ngoài	82	210	2766,0	0	2766,0	LUC	00	240-3	2766,0	LUC			
206	Ông Trương Văn Kiểm (Lê Minh Thủy)	001092025318	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	97	131,3	0	131,3	LUC	00	463-2	131,3	LUC	CE 626757	28/12/2016	
207	Hộ ông :Trương Văn Kha	001073018058	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	175	187,5	0	187,5	LUC	00	207-3	187,5	LUC	CE 626800	28/12/2016	
208	Hộ ông :Trương Văn Khải	001076016623	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	174	75,0	0	75,0	LUC	00	208-3	75,0	LUC	CE 626794	28/12/2016	
209	Hộ ông: Trương Văn Lai	001070027718	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	177	215,6	0	215,6	LUC	00	607-2	215,6	LUC	CE 626784	28/12/2016	
				Cây Gáo	76	184	125,4	0	125,4	LUC	00	611-2	125,4	LUC			

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
210	Hộ ông: Trương Văn Lộc	001071010284	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đông Chằm Ngoài	71	8	3068,2	0	3068,2	LUC	00	1-2	3068,2	LUC	CH 042575	28/12/2016
				Cây Gáo	76	64	262,5	0	262,5	LUC	00	446-2	262,5	LUC		
				Cây Gáo	76	148	136,8	0	136,8	LUC	00	557-2	136,8	LUC		
211	Hộ ông: Trương Văn Lực	001057022133	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Chằm Trong	70	14	2902,5	0	2902,5	LUC	00	14-1	2902,5	LUC	CE 626772	28/12/2016
				Cây Gáo	76	86	253,1	0	253,1	LUC	00	465-2	253,1	LUC		
212	Hộ ông: Trương Văn Nghin	001064008789	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	482	91,2	0	91,2	LUC	00	163-2	91,2	LUC	CH 143367	28/12/2016
				Nhân Giồng	71	588	217,5	0	217,5	LUC	00	270-2	217,5	LUC		
				Cây Gáo	76	121	136,8	0	136,8	LUC	00	527-2	136,8	LUC		
				Cây Bàng	76	309	144,0	0	144,0	LUC	00	86-4	144,0	LUC		
213	Hộ ông: Trương Văn Quyền	001076014389	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	132	135,0	0	135,0	LUC	00	521-2	135,0	LUC	CH 143379	28/12/2016
				Búi Kê	81	62	1663,4	0	1663,4	LUC	00	200-3	1663,4	LUC		
214	Hộ ông Trương Văn Tấn	001060006347	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đông Cây Gáo	77	87	136,8	0	136,8	LUC	00	662-2	136,8	LUC	CH 042635	28/12/2016
				Đông Mô	82	43	300,0	0	300,0	LUC	00	74-3	300,0	LUC		
215	Hộ ông: Trương Văn Tỏi	001062028076	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	440	114,0	0	114,0	LUC	00	142-2	114,0	LUC	CH 143358	28/12/2016
				Nhân Giồng Nhỏ	76	23	300,0	0	300,0	LUC	00	412-2	300,0	LUC		
216	Hộ ông: Trương Văn Tùng	001059004961	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	164	206,3	0	206,3	LUC	00	578-2	206,3	LUC	CE 626792	28/12/2016
				Cây Bàng	76	285	144,0	0	144,0	LUC	00	148-4	144,0	LUC		
217	Hộ ông: Trương Văn Tuyển	001093051503	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đông Mô	77	161	225,0	0	225,0	LUC	00	789-2	225,0	LUC	CH 042577	28/12/2016
				Đông Mô	77	183	1319,7	0	1319,7	LUC	00	839-2	1319,7	LUC		
218	Hộ ông: Trương Văn Tường	001062019881	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	522	114,0	0	114,0	LUC	00	199-2	114,0	LUC	CH 042620	28/12/2016
				Là Ngà	76	182	318,7	0	318,7	LUC	00	608-2	318,7	LUC		
				Cây Bàng	76	353	180,0	0	180,0	LUC	00	57-4	180,0	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
219	Hộ ông: Trương Văn Thành	001077012873	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	76	128	93,8	0	93,8	LUC	00	519-2	93,8	LUC	CH 143411	28/12/2016
				Gốc Găng	81	75	1156,5	0	1156,5	LUC	00	230-3	1156,5	LUC		
220	Hộ ông: Trương Văn Thu	001043004571	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	169	225,0	0	225,0	LUC	00	199-3	225,0	LUC	CE 626799	28/12/2016
221	Hộ ông: Trương Văn Thúc	00105212455	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	515	114,0	0	114,0	LUC	00	201-2	114,0	LUC	CH 143420	28/12/2016
				Cây Gáo	76	120	337,5	0	337,5	LUC	00	517-2	337,5	LUC		
				Gốc Găng	81	65	2725,4	0	2725,4	LUC	00	211-3	2725,4	LUC		
222	Hộ ông: Trương Văn Vụ	001067030561	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Là Ngà	76	199	150,0	0	150,0	LUC	00	654-2	150,0	LUC	CH 143364	28/12/2016
				Cây Bàng	76	338	144,0	0	144,0	LUC	00	97-4	144,0	LUC		
223	Hộ ông: Trương Viết Khu	001075046497	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Sau Quán Men	81	56	1465,0	0	1465,0	LUC	00	189-3	1465,0	LUC	CH 143354	28/12/2016
				Sau Quán Men	82	131	75,0	0	75,0	LUC	00	163-3	75,0	LUC		
224	Hộ ông: Trương Viết Nguyên	001047002760	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Sau Quán Men	81	51	2814,0	0	2814,0	LUC	00	167-3	2814,0	LUC	CH 143398	28/12/2016
				Cửa Quán Men	82	128	300,0	0	300,0	LUC	00	170-3	300,0	LUC		
225	Hộ ông: Trương Xuân Anh	001073030997	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	453	92,1	0	92,1	LUC	00	138-2	92,1	LUC	CH 042581	28/12/2016
				Đồng Mô	77	157	206,2	0	206,2	LUC	00	787-2	206,2	LUC		
				Đồng Mô	77	191	1300,0	0	1300,0	LUC	00	838-2	1300,0	LUC		
226	Hộ ông: Trương Xuân Khải	001074021606	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Sục	82	64	2485,5	0	2485,5	LUC	00	92-3	2485,5	LUC	CH 042596	28/12/2016
				Cửa Quán Men	82	110	300,0	0	300,0	LUC	00	135-3	300,0	LUC		
227	Hộ ông: Vũ Đức Duẩn	001080023088	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	188	206,3	0	206,3	LUC	00	835-2	206,3	LUC	CH 143383	28/12/2016
				Sông Cộc	81	82	2798,7	0	2798,7	LUC	00	243-3	2798,7	LUC		
228	Hộ ông: Vũ Minh Vương	001074032209	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	73	101,0	0	101,0	LUC	00	639-2	101,0	LUC	CH 042698	28/12/2016
				Búi Kê	81	58	2313,0	0	2313,0	LUC	00	186-3	2313,0	LUC		
				Đồng Mô	82	32	187,5	0	187,5	LUC	00	37-3	187,5	LUC		
229	Hộ bà: Vũ Thị Hương	001164033876	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Sau Quán Men	81	36	1389,8	0	1389,8	LUC	00	104-3	1389,8	LUC	CH 143395	28/12/2016
				Đồng Sục Tron	82	103	330,5	0	330,5	LUC	00	137-3	330,5	LUC		

STT	Chủ sử dụng đất	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo							Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý						
				Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi dự kiến (m2)	Diện tích còn lại dự kiến (m2)	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	Ngày cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
230	Bà Vũ Thị Ngự (Trương Vũ Hằng)	001168038448	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Đồng Mô	77	170	1300,0	0	1300,0	LUC	00	189-2	1300,0	LUC	CH 042707	28/12/2016	
				Đồng Mô	82	20	188,0	0	188,0	LUC	00	25-3	188,0	LUC			
231	Hộ bà: Vũ Thị Thuần	001159014353	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cửa Nghè	71	472	113,9	0	113,9	LUC	00	168-2	113,9	LUC	CH 143413	28/12/2016	
				Nhân Giồng	71	611	318,8	0	318,8	LUC	00	300-2	318,8	LUC			
232	Hộ bà: Vũ Thị Vân	001162005727	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Nhân Giồng	71	624	216,0	0	216,0	LUC	00	360-2	216,0	LUC	CH 042614	28/12/2016	
				Cây Gáo	77	1	102,6	0	102,6	LUC	00	478-2	102,6	LUC			
233	Hộ bà: Vũ Thị Vè	001175004481	Thôn Chợ, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội	Cửa Nghè	71	532	147,0	0	147,0	LUC	00	196-2	147,0	LUC	CH 042608	28/12/2016	
				Trảng Cây	76	273	3562,4	0	3562,4	LUC	00	810-2	3562,4	LUC			
				Đồng Mô	82	9	285,0	0	285,0	LUC	00	10-3	285,0	LUC			
234	Hộ ông: Vũ Văn Bá	001057030451	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Búi Kê	81	53	3155,2	0	3155,2	LUC	00	177-3	3155,2	LUC	CH 042653	28/12/2016	
				Cửa Quán Men	82	106	262,5	0	262,5	LUC	00	136-3	262,5	LUC			
235	Hộ ông: Vũ Văn Mỹ	001062027319	Thôn Úc Lý, xã Tam Hưng, TP. Hà Nội	Cây Gáo	77	69	136,8	0	136,8	LUC	00	640-2	136,8	LUC	CH 143378	28/12/2016	
				Đồng Mô	82	35	225,0	0	225,0	LUC	00	38-3	225,0	LUC			
236	Hộ ông: Nguyễn Thanh Quảng	001067006322	Thôn Cự Thẩn, xã Thanh Oai	Chằm Trong	70	25	3756,0	0	3756,0	LUC	00	31-4	3756,0	LUC	AA 02510318	28/12/2016	
				Mô Vịt	70	69	3.186,8	0	3.186,8	LUC	00	78-1	3.186,8	LUC	AA 02510319	28/7/2025	
				Đồng Sang	70	100	2.479,4	0	2.479,4	LUC	00	97-1	2.479,4	LUC	AA 00814781	21/5/2025	
237	Hộ ông: Nguyễn Văn Kiên	001071015705	Thôn Song Khê	Mô Vịt	70	35	2128,0	0	2128,0	LUC	00	41-2	2.128,0	LUC	DO 913913	22/8/2024	
				Đường khoai	70	71	2942,1	0	2942,1	LUC	00	79-1	2.942,1	LUC	AA 00823911	28/7/2025	
238	Ông: Đỗ Đình Hùng (Vũ Thị Luyến)	036079001413	TDP Số 5, Mễ Trì Hạ, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Chuôm Cờ	76	223	1862,1	0	1862,1	LUC	00	704-2	1862,1	LUC	AA 02413071	19/09/2025	
Tổng cộng:							316.706,50	0,0	316.706,50								